VIETNAM 1:50,000

EDITION 3-TPC
PHÁT HÀNH LẦN THỨ 3-TPC

A LƯỚI

SHEET 6441 IV
SERIES L7014

MAP SOURCES IRRECONCILABLE

FOR LAOS LEGEND SEE ADJOINING SERIES
XEM CHÚ-TỪ PHÍA LÀO Ở KẾ-CẬN LOẠI

LEGEND—*CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL / 110
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ, Hương-lộ hay đường khác* — HL / 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
- Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
- Bridge — Wood — *Cầu gỗ*; Steel — *Cầu sắt*; Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
- Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương dào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ, Nhà nguyện. Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm tức-địa*
Spot elevation in meters: Checked. Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — 729 / 729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phân boundary — *Ranh giới Phân*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HÃO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA VIỆT-NAM ẤN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE, VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Nhất 3-71
1st Printing 3-71

GLOSSARY—*CỔ-TỪ*

A	village
Co	mountain
Đăng	mountain
Đa	river
Ko	mountain
Khe	stream
Khoueng	primary administrative division
Muang	secondary administrative division
Phou	mountain
Rao	stream

Prepared under the direction of the Department of Defense and published by the U. S. Army Topographic Command, Washington, D. C.

Scale *Tỷ-lệ* 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

PREPARED BY ..... U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND (TPC)
NAMES BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... NGS, VIETNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA — DALAT
USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
MỘT PHẦN ĐỊA-THỂ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THỂ

KHỞI BẦU-DỤC Ô VUÔNG ..... EVEREST
UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CỔ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
CAO-ĐỘ CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẤU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GN BV — MAGNETIC NORTH *BẮC TỪ* — GRID NORTH *BẮC Ô VUÔNG* — TRUE NORTH *BẮC ĐỊA-DƯ*

1970 G-M ANGLE *GÓC V-T* ½° (10 MILS; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°36' (11 MILS; MIL)

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG-ĐỊA-GIỚI

TỈNH QUẢNG TRỊ — Quận Triệu Phong
TỈNH THỪA THIÊN — Quận Nam Hòa
VIỆT-NAM TRUNG PHẦN
LÀO — KHOUÊNG SARAVAN — Muang Tahoi

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tỉnh-Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Administrative Boundaries Revised by NGD-1970

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6342 II	6442 III	6442 II
6341 I	6441 IV	6441 I
6341 II	L7015 6441 III	6441 II

Sheet 6441 IV falls within NE 48-16, 1501, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
YD
1800 YC

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những cao số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những cao số LỚN của số hiệu ở bảng:
Example: *Thí dụ:* 1708000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: HU — *THÍ DỤ:* HU

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. *Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.*
2. *Lấy đường ô vuông kẻ DỌC cửa trái ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc cao số LỚN của số hiệu ghi trên trục hàng phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:*
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc theo địa-điểm:
3. *Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc cao số LỚN của số hiệu ghi trên trục hàng bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:*
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

YD 26 1 07 2

SAMPLE REFERENCE: — *THÍ DỤ:* YD261072

If reporting beyond 9° N-S or 15° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — *Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 15° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô.* 48QYD261072

A LƯỚI, VIETNAM; LAO